



**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẤP NƯỚC GIA ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: **378**/GD-TCHC
V/v: Công bố Báo cáo tài chính năm 2017
đã được kiểm toán và Báo cáo kiểm toán
năm 2017

TP. Hồ Chí Minh, ngày **23** tháng 3 năm 2018

**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

1. Tên Công ty: Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định.
2. Mã chứng khoán: GDW
3. Địa chỉ trụ sở chính: 2Bis Nơ Trang Long, Phường 14, quận Bình Thạnh, TP. HCM.
4. Điện thoại : 38 412 656 Fax: 38 412 524.
5. Người thực hiện công bố thông tin:
 - Họ và tên: Nguyễn Văn Đăng - Giám đốc Công ty
 - Địa chỉ: 118/8 Hương Lộ 14, phường Tân Thới Hòa, Tân Phú, TP. HCM.
 - Điện thoại:
 - + Di động: 0913855252
 - + Cơ quan: (08)38412655
 - + Fax: (08)38418524

6. Loại thông tin công bố:
 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

7. Nội dung công bố thông tin:

Thực hiện Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2016 tại điểm c khoản 1 Điều 8 quy định về việc Công ty đại chúng phải công bố báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty.

8. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử Công ty :

www.capnuocgiadinh.vn (vào mục Tin cổ đông)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thành viên HĐQT;
- Trưởng ban KS;
- Ban Giám đốc;
- KTT Công ty;
- Lưu VT (Thư ký).

Người đại diện pháp luật

Giám đốc



Nguyễn Văn Đăng

Báo cáo Tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC GIA ĐỊNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017
(Đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04
Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính	09-30

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước – Chi nhánh Cấp nước Gia Định, đơn vị hạch toán phụ thuộc Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH MTV theo Quyết định số 6658/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005928 ngày 17 tháng 01 năm 2007, đăng ký thay đổi lần 4 ngày 20 tháng 09 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo tài chính gồm:

Ông Nguyễn An	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 18/04/2017
Ông Nguyễn Văn Đăng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 06/09/2017
Ông Nguyễn Ngọc Hùng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 06/09/2017
Ông Nguyễn Thanh Sử	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18/04/2017
Bà Trần Thị Ngọc Luyến	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18/04/2017
Ông Lục Chánh Trường	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18/04/2017
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18/04/2017
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18/04/2017

Các thành viên của Ban Giám đốc điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo tài chính gồm:

Ông Nguyễn Văn Đăng	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 06/09/2017
Ông Nguyễn Ngọc Hùng	Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 06/09/2017
Ông Lê Trọng Thuần	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 18/04/2017
Ông Phạm Long Châu	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 18/04/2017
Ông Hoàng Văn Hùng	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 18/04/2017

Các thành viên Ban kiểm soát gồm:

Bà Bùi Thị Việt Anh	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 18/04/2017
Ông Lê Văn Diễn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18/04/2017
Bà Thạch Dương Kim An	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18/04/2017
Bà Vũ Nguyên Thiên Kim	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18/04/2017

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- ▶ Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- ▶ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

- ▶ Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- ▶ Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- ▶ Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- ▶ Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng các Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 của Chính phủ hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.





Nguyễn Văn Đăng
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 03 năm 2018

Số: 230318.001/BCTC.FIS1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định được lập ngày 23/03/2018, từ trang 05 đến trang 30 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định tại ngày 31/12/2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Đỗ Mạnh Cường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2018-002-1
Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2018



Nguyễn Phạm Hùng
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 2893-2015-002-1

T: (84) 4 3824 1990 | F: (84) 4 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam A member of **HLB** International

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		95.977.417.075	50.316.320.637
110	I. Tiền và tương đương tiền	3	57.099.494.194	7.894.859.917
111	1. Tiền		44.099.494.194	7.894.859.917
112	2. Các khoản tương đương tiền		13.000.000.000	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		8.000.000.000	8.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	8.000.000.000	8.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		11.590.059.632	13.977.520.224
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	4.748.615.090	5.570.970.261
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	1.790.026.345	4.411.260.330
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	6.771.345.093	5.290.115.130
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.719.926.896)	(1.294.825.497)
140	IV. Hàng tồn kho		13.992.754.679	12.348.714.035
141	1. Hàng tồn kho	9	13.992.754.679	12.348.714.035
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		5.295.108.570	8.095.226.461
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	1.678.318.923	1.765.649.185
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		2.672.213.634	4.606.344.055
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	944.576.013	1.723.233.221
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		186.157.968.707	178.395.489.328
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.145.729.983	1.650.947.983
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	1.145.729.983	1.650.947.983
220	II. Tài sản cố định		179.602.546.475	159.786.290.537
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	178.270.264.544	157.458.005.875
222	- Nguyên giá		426.139.883.413	380.097.718.588
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(247.869.618.869)	(222.639.712.713)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	1.332.281.931	2.328.284.662
228	- Nguyên giá		5.332.194.624	5.232.194.624
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.999.912.693)	(2.903.909.962)
230	III. Bất động sản đầu tư	12	235.300.273	325.683.169
231	- Nguyên giá		2.259.572.500	2.259.572.500
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.024.272.227)	(1.933.889.331)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		4.789.961.006	16.507.136.390
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	4.789.961.006	16.507.136.390
260	VI. Tài sản dài hạn khác		384.430.970	125.431.249
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	384.430.970	125.431.249
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		282.135.385.782	228.711.809.965

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	01/01/2017 (Phân loại lại)	
			31/12/2017 VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		135.202.350.959	87.180.484.469
310	I. Nợ ngắn hạn		101.268.593.046	68.279.354.241
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	71.897.738.098	38.468.389.394
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	6.615.977.382	7.715.862.595
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	3.927.146.584	3.761.574.475
314	4. Phải trả người lao động		10.740.002.496	11.089.195.237
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	2.571.204.931	4.532.905.528
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	4.382.186.772	2.166.988.000
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19	1.134.336.783	544.439.012
330	II. Nợ dài hạn		33.933.757.913	18.901.130.228
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	407.455.062	710.023.850
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	33.526.302.851	18.191.106.378
400	B. NGUỒN VỐN		146.933.034.823	141.531.325.496
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	146.933.034.823	141.531.325.496
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		95.000.000.000	95.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		95.000.000.000	95.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		34.922.695.570	33.090.319.752
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		17.010.339.253	13.441.005.744
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		1.195.461.599	348.075.815
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		15.814.877.654	13.092.929.929
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		282.135.385.782	228.711.809.965



Nguyễn Văn Đăng
Giám đốc

Hoàng Văn Hùng
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Quỳnh Diệp
Người lập biểu

TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 03 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	
			Năm 2017 VND	(Phân loại lại) VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	475.455.229.416	450.585.849.203
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		475.455.229.416	450.585.849.203
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	23	302.627.285.603	267.070.217.159
20	5. Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ		172.827.943.813	183.515.632.044
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính		1.222.896.371	435.009.406
22	7. Chi phí tài chính		2.061.548.590	624.961.490
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		2.061.548.590	624.961.490
25	8. Chi phí bán hàng	24	111.290.742.341	126.043.310.294
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	45.967.347.181	45.169.227.921
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		14.731.202.072	12.113.141.745
31	11. Thu nhập khác	26	4.213.363.409	2.791.200.898
32	12. Chi phí khác	27	1.984.879.991	820.869.252
40	13. Lợi nhuận khác		2.228.483.418	1.970.331.646
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		16.959.685.490	14.083.473.391
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28	1.144.807.836	990.543.462
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>15.814.877.654</u>	<u>13.092.929.929</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	1.665	1.378



Nguyễn Văn Đăng
Giám đốc

Hoàng Văn Hùng
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Quỳnh Diệp
Người lập biểu

TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 03 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2017
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		16.959.685.490	14.083.473.391
	2. Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		26.687.592.060	20.099.767.646
03	Các khoản dự phòng		425.101.399	133.708.977
05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư		(1.276.552.736)	(824.327.588)
06	Chi phí lãi vay		2.061.548.590	624.961.490
08	3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		44.857.374.803	34.117.583.916
09	(Tăng)/Giảm các khoản phải thu		4.498.817.627	(1.800.913.375)
10	(Tăng) hàng tồn kho		(1.644.040.644)	(397.505.739)
11	Tăng các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)		33.541.445.491	4.091.651.086
12	(Tăng)/Giảm chi phí trả trước		(171.669.459)	2.048.461.129
14	Tiền lãi vay đã trả		(2.061.548.590)	(624.961.490)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(366.150.628)	(2.119.142.067)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(3.173.270.556)	(3.038.119.925)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		75.480.958.044	32.277.053.535
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(38.219.307.040)	(49.971.380.101)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		53.656.365	428.250.000
23	3. Tiền chi cho vay		-	(11.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay		-	3.000.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	286.203.611
27	7. Tiền thu lãi cho vay		988.931.663	-
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(37.176.719.012)	(57.256.926.490)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	3. Tiền thu từ đi vay		20.782.069.324	18.094.424.978
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(3.231.674.079)	(1.307.715.000)
36	6. Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu		(6.650.000.000)	(8.560.628.500)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		10.900.395.245	8.226.081.478
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		49.204.634.277	(16.753.791.477)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		7.894.859.917	24.648.651.394
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm		57.099.494.194	7.894.859.917



Nguyễn Văn Đăng
Giám đốc

Hoàng Văn Hùng
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Quỳnh Diệp
Người lập biểu

TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 03 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm kết thúc ngày 31/12/2017

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước – Chi nhánh Cấp nước Gia Định, đơn vị hạch toán phụ thuộc của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH MTV theo Quyết định số 6658/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005928 ngày 17 tháng 01 năm 2007, đăng ký thay đổi lần 4 ngày 20 tháng 09 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại số 2BIS Nơ Trang Long, Phường 14, Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh

Vốn điều lệ của Công ty là 95.000.000.000 VND, tương đương 9.500.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- ▶ Quản lý, phát triển hệ thống cấp nước, cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng và sản xuất;
- ▶ Tư vấn xây dựng các công trình cấp nước, công trình dân dụng – công nghiệp (trừ khảo sát, giám sát xây dựng);
- ▶ Xây dựng công trình cấp nước;
- ▶ Thiết kế công trình cấp – thoát nước;
- ▶ Tái lập mặt đường đối với các công trình chuyên ngành cấp nước và các công trình khác.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài

chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị ghi nhận sau ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 Tiền và tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp bình quân gia quyền tháng.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7 Tài sản cố định

Tài sản cố định (hữu hình/vô hình) được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định (hữu hình/vô hình) được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hình thành các tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

▶ Nhà cửa và vật kiến trúc	25-50 năm
▶ Máy móc, thiết bị	05-15 năm
▶ Phương tiện vận tải	06-10 năm
▶ Thiết bị, dụng cụ quản lý	04-10 năm
▶ Phần mềm máy tính	03-06 năm

2.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.9 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi, Quỹ đầu tư phát triển theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.11 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua; và
- ▶ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- ▶ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- ▶ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; và
- ▶ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- ▶ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.12 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.13 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn, được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Ưu đãi thuế

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định dựa trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN được ưu đãi theo quy định tại Thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của BTC, cụ thể như sau:

- ▶ Đối với thu nhập thuộc lĩnh vực hoạt động khai thác trên hệ thống tuyến ống cấp 3 được áp dụng thuế suất ưu đãi đầu tư 10% trong vòng 15 năm (từ năm 2007 đến năm 2021) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm (từ năm 2009 đến năm 2017).
- ▶ Đối với thu nhập thuộc lĩnh vực hoạt động tài chính, mua bán vật tư và thu nhập khác được áp dụng với mức thuế suất thông thường (20%).

2.15 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. Tiền và tương đương tiền

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	109.619.500	230.853.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	43.989.874.694	7.664.006.917
Các khoản tương đương tiền (*)	13.000.000.000	-
	57.099.494.194	7.894.859.917

(*) Các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng được gửi tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Quận 5 và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn – Chi nhánh Chợ Lớn với lãi suất từ 4,3%/năm đến 4,8%/năm.

4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn của 03 hợp đồng tiền gửi:

- (i) Hợp đồng tiền gửi giá trị 3.000.000.000 VND kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Á Châu – Phòng giao dịch Bình Hòa 2, lãi suất 5,7%/năm;
- (ii) Hợp đồng tiền gửi giá trị 3.000.000.000 VND kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Sóng Thần, lãi suất 5,2%/năm;
- (iii) Hợp đồng tiền gửi giá trị 2.000.000.000 VND kỳ hạn 4 tháng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Sóng Thần, lãi suất 4,6%/năm.

5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
Phải thu khách hàng sử dụng nước	4.523.034.848	5.280.171.398
Ban Quản lý dự án điện lực TP. HCM	-	71.381.440
Khác	225.580.242	219.417.423
	4.748.615.090	5.570.970.261
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)	219.417.423	219.417.423

6. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Xây dựng Kiến Tạo	14.338.739	234.112.634
Công ty TNHH Phát triển Công nghệ Thái Sơn	182.000.000	-
Doanh nghiệp tư nhân Hoa Hạnh	693.859.004	693.859.004
Khác	899.828.602	3.483.288.692
	1.790.026.345	4.411.260.330

7. Phải thu khác

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Ngắn hạn	6.771.345.093	5.290.115.130
Phải thu Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV tiền lắp đặt trụ cứu hỏa	-	614.974.052
Phải thu thuế GTGT chưa kê khai	3.968.409.522	1.877.527.237
Tạm ứng	108.098.000	573.703.954
Ký cược, ký quỹ	286.346.000	281.600.000
Lãi tiền gửi dự thu	398.400.033	164.435.325
Phải thu đội duy tu về chi phí vật tư	1.486.734.899	1.777.874.562
Khác	523.356.639	-
Dài hạn	1.145.729.983	1.650.947.983
Tạm ứng	-	450.567.000
Ký cược, ký quỹ	1.145.729.983	1.200.380.983

8. Nợ xấu

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán đã lập dự phòng				
Phải thu tiền nước khó đòi	2.107.246.270	387.319.374	1.801.341.490	506.515.993
	2.107.246.270	387.319.374	1.801.341.490	506.515.993

9. Hàng tồn kho

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	10.680.657.291	8.445.615.129
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.312.097.388	3.903.098.906
<i>Chi tiết các công trình:</i>		
<i>Di dời và Cải tạo Hệ thống cấp nước trong phạm vi Công trình Quốc Lộ 13</i>	1.443.331.419	1.325.247.152
<i>Các công trình di dời Hệ thống cấp nước - Khu Quản lý Giao thông Đô thị số 3</i>	576.771.950	600.748.957
<i>Lắp đặt Hàm đồng hồ Tổng - Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV</i>	414.092.618	414.092.618
<i>Lắp đồng hồ Tổng Mạng lưới cấp nước Đông Tây</i>	372.645.982	372.645.982
<i>Khác</i>	505.255.419	1.190.364.197
	13.992.754.679	12.348.714.035

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2017	28.497.066.806	8.643.484.252	334.375.312.378	8.581.855.152	380.097.718.588
Số tăng trong năm	-	-	44.873.096.189	1.521.042.000	46.394.138.189
Mua trong năm	-	-	-	1.521.042.000	1.521.042.000
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	41.426.951.878	-	41.426.951.878
Điều chỉnh tăng do quyết toán vốn	-	-	3.446.144.311	-	3.446.144.311
Số giảm trong năm	-	-	(80.673.087)	(271.300.277)	(351.973.364)
Điều chỉnh giảm theo báo cáo quyết toán	-	-	(80.673.087)	-	(80.673.087)
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(271.300.277)	(271.300.277)
Tại ngày 31/12/2017	28.497.066.806	8.643.484.252	379.167.735.480	9.831.596.875	426.139.883.413
Hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2017	4.267.925.868	6.855.339.024	204.842.878.435	6.673.569.386	222.639.712.713
Khấu hao trong năm	1.387.376.374	967.894.880	22.175.854.986	970.080.193	25.501.206.433
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(271.300.277)	(271.300.277)
Tại ngày 31/12/2017	5.655.302.242	7.823.233.904	227.018.733.421	7.372.349.302	247.869.618.869
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2017	24.229.140.938	1.788.145.228	129.532.433.943	1.908.285.766	157.458.005.875
Tại ngày 31/12/2017	22.841.764.564	820.250.348	152.149.002.059	2.459.247.573	178.270.264.544

Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 166.192.617.317 VND

11. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
Nguyên giá		
Tại ngày 01/01/2017	5.232.194.624	5.232.194.624
Mua trong năm	100.000.000	100.000.000
Tại ngày 31/12/2017	5.332.194.624	5.332.194.624
Hao mòn lũy kế		
Tại ngày 01/01/2017	2.903.909.962	2.903.909.962
Khấu hao trong năm	1.096.002.731	1.096.002.731
Tại ngày 31/12/2017	3.999.912.693	3.999.912.693
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2017	2.328.284.662	2.328.284.662
Tại ngày 31/12/2017	1.332.281.931	1.332.281.931

12. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là nhà cửa, vật kiến trúc cho thuê với tổng nguyên giá là 2.259.572.500 VND đang được dùng để thế chấp các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Á Châu (Thuyết minh 20.ii). Khấu hao năm 2017 và hao mòn lũy kế đến 31/12/2017 lần lượt là 2.024.272.227 VND và 90.382.896 VND.

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Phát triển mạng lưới hệ thống cấp nước (*)		
PTMLCN lè trái Lê Văn Sỹ (Đặng Văn Ngữ - cầu Lê Văn Sỹ) Phú Nhuận+Quận 3	2.130.693.492	-
ĐTTMOM lè trái Đinh Tiên Hoàng (VT-Trường Sa)	1.169.964.002	-
PTMLCN DMA 19 - Phường 13 - Bình Thạnh	760.999.070	760.999.070
PTMLCN Rạch Cầu Cụt Phường 1,2 - Phú Nhuận	353.410.057	-
Khác	374.894.385	15.746.137.320
	4.789.961.006	16.507.136.390

(*) Công ty mua sỉ nước sạch từ Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH MTV (là Mạng cấp 1 / Mạng cấp 2) và bán lẻ trực tiếp tới khách hàng thông qua Mạng cấp 3 là tài sản của Công ty. Theo đó, Công ty có trách nhiệm quản lý và phát triển mạng lưới cấp nước trên địa bàn được giao, và các chi phí này được phản ánh qua “Chi phí xây dựng cơ bản dở dang”.

14. Chi phí trả trước

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Ngắn hạn	1.678.318.923	1.765.649.185
Công cụ sản xuất, phụ tùng sửa chữa, thay thế chờ phân bổ	162.568.923	98.399.185
Chi phí bảo hiểm nhân thọ	1.515.750.000	1.667.250.000
Dài hạn	384.430.970	125.431.249
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	384.430.970	125.431.249

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Công Trình HT	4.222.231.360	4.222.231.360	3.775.403.315	3.775.403.315
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV	36.423.490.086	36.423.490.086	14.599.515.432	14.599.515.432
Công ty TNHH Xây dựng & Thương mại X48	3.176.389.220	3.176.389.220	2.598.149.369	2.598.149.369
Công ty CP Đầu tư Thương mại Dịch vụ Kỹ thuật Tín Nghĩa	2.005.605.737	2.005.605.737	4.315.537.720	4.315.537.720
Công ty TNHH Phạm Lâm	3.504.402.000	3.504.402.000	-	-
Công ty CP ĐTPT nước và môi trường Đại Việt	1.771.367.817	1.771.367.817	718.780.446	718.780.446
Khác	20.794.251.878	20.794.251.878	12.461.003.112	12.461.003.112
	71.897.738.098	71.897.738.098	38.468.389.394	38.468.389.394
	36.884.770.459	36.884.770.459	14.792.054.931	14.792.054.931

b) Phải trả người bán là các bên liên quan

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2017		Năm 2017		31/12/2017	
	Số phải thu VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Số phải nộp VND	Số phải thu VND	Số phải nộp VND
Phí bảo vệ môi trường	-	3.577.067.557	46.308.515.095	46.586.919.143	-	3.855.471.605
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.723.233.221	-	596.418.955	1.375.076.163	944.576.013	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	-	-	230.268.327	230.268.327	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	184.506.918	1.250.012.784	1.137.180.845	-	71.674.979
Thuế môn bài	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	891.970.278	891.970.278	-	-
	1.723.233.221	3.761.574.475	49.049.917.112	49.994.146.429	944.576.013	3.927.146.584

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

(*) Thuế TNDN bị truy thu năm 2007-2009 theo Quyết định số 6532/QĐ-CT-XP/28.12.2017 ngày 28/12/2017 của Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh.

17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Bên thứ ba	6.487.709.821	7.587.595.034
Ban Quản lý dự án thoát nước đô thị (*)	5.268.042.000	4.901.174.000
Công ty Cổ phần ĐTXD & PT hạ tầng Nam Sài Gòn	360.000.000	360.000.000
Khu quản lý giao thông đô thị số 1	239.547.743	24.671.743
Khác	620.120.078	2.301.749.291
Bên liên quan	128.267.561	128.267.561
Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV	128.267.561	128.267.561
	6.615.977.382	7.715.862.595

(*) Công trình di dời và cải tạo hệ thống cấp nước trong phạm vi Công trình Quốc lộ 13 đang thi công và chưa hoàn thành tại 31/12/2017 do còn vướng mắc trong giải phóng mặt bằng.

18. Các khoản phải trả khác

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	(Phân loại lại) VND
Ngắn hạn	2.571.204.931	4.532.905.528
Kinh phí công đoàn	118.780.000	119.685.800
Bảo hiểm xã hội	-	7.481.300
Phải trả kinh phí hoạt động Đảng	66.645.000	59.024.263
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.846.805.800	1.583.805.800
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	323.921.610	362.103.110
Phải trả các Công ty về chi phí thực hiện dự án cấp thoát nước trước cổ phần hóa	-	1.270.691.469
Phải trả đội duy tu về chi phí sửa chữa, lắp đặt đường ống cấp thoát nước	215.052.521	1.130.113.786
Dài hạn	407.455.062	710.023.850
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	407.455.062	710.023.850

19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Quỹ khen thưởng phúc lợi	Quỹ thưởng Ban điều hành	Cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2016	143.757.395	-	143.757.395
Trích lập quỹ năm trước	3.290.500.000	400.000.000	3.690.500.000
Tặng quỹ từ nguồn khác	53.030.000	-	53.030.000
Sử dụng quỹ năm trước	(3.342.848.383)	-	(3.342.848.383)
Tại ngày 01/01/2017	144.439.012	400.000.000	544.439.012
Trích lập quỹ năm nay	3.032.900.000	500.000.000	3.532.900.000
Tặng quỹ từ nguồn khác	96.820.000	-	96.820.000
Sử dụng quỹ năm nay	(3.039.822.229)	-	(3.039.822.229)
Tại ngày 31/12/2017	234.336.783	900.000.000	1.134.336.783

20. Các khoản vay và nợ

	01/01/2017		Năm 2017		31/12/2017	
	Số có khả năng trả nợ		Tăng		Giảm	
	Giá trị VND	VND	VND	VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngắn hạn						
Vay dài hạn đến hạn trả	2.166.988.000	2.166.988.000	5.006.472.851	2.791.274.079	4.382.186.772	4.382.186.772
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sông Thần	357.156.000	357.156.000	696.338.079		2.287.250.772	2.287.250.772
Ngân hàng TMCP Á Châu	1.809.832.000	1.809.832.000	2.380.040.000	2.094.936.000	2.094.936.000	2.094.936.000
	2.166.988.000	2.166.988.000	5.006.472.851	2.791.274.079	4.382.186.772	4.382.186.772
Dài hạn						
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sông Thần (i)	3.571.384.400	3.571.384.400	18.097.672.242	1.136.738.079	20.532.318.563	20.532.318.563
Ngân hàng TMCP Á Châu (ii)	16.786.709.978	16.786.709.978	2.684.397.082	2.094.936.000	17.376.171.060	17.376.171.060
	20.358.094.378	20.358.094.378	20.782.069.324	3.231.674.079	37.908.489.623	37.908.489.623
Khoản đến hạn trả trong 12 tháng	(2.166.988.000)	(2.166.988.000)			(4.382.186.772)	(4.382.186.772)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	18.191.106.378	18.191.106.378			33.526.302.851	33.526.302.851

Chi tiết các khoản vay dài hạn như sau:

(i) Các hợp đồng vay có chung thời hạn vay 120 tháng từ ngày giải ngân lần đầu tiên. Lãi suất vay chung là 7,5%/năm trong năm đầu tiên và bằng lãi suất huy động 12 tháng cá nhân của 04 ngân hàng (Vietinbank, BIDV, Vietcombank, Agribank) cộng (+) Margin 1,4%. Các khoản vay không có tài sản đảm bảo. Chi tiết thông tin liên quan đến các khoản vay như sau:

Stt	Hợp đồng vay	Dư nợ gốc tại 31/12/2017 VND	Nợ dài hạn đến hạn trả tại 31/12/2017 VND	Hạn mức tín dụng Triệu VND	Mục đích vay
1	0032/TD8/16CD	1.852.069.727	211.665.112	4.950	

Sst	Hợp đồng vay	Dư nợ gốc tại 31/12/2017 VND	Nợ dài hạn đến hạn trả tại 31/12/2017 VND	Hạn mức tín dụng Triệu VND	Mục đích vay
	07/11/2016				đến việc đầu tư thay mới ống mục đường Lê Văn Sỹ (từ Đặng Văn Ngữ đến Trần Huy Liệu) Quận Phú Nhuận và Quận 3 thành phố Hồ Chí Minh.
2	0033/TD8/16CD 07/11/2016	3.229.318.309	369.064.952	7.680	Thanh toán giá trị khối lượng hoàn thành đợt 1 đầu tư thay mới ống mục đường Lê Văn Sỹ (từ Đặng Văn Ngữ đến Trần Huy Liệu) Quận Phú Nhuận và Quận 3 thành phố Hồ Chí Minh
3	0034/TD8/16CD 07/11/2016	3.042.556.195	347.720.708	4.790	Thanh toán giá trị khối lượng hoàn thành đợt 1 đầu tư thay mới ống mục Lê Văn Sỹ (từ Đặng Văn Ngữ đến Trần Quang Diệu) Quận Phú Nhuận và Quận 3 thành phố Hồ Chí Minh
4	0001/TD8/17CD 04/01/2017	867.083.064	96.000.000	1.300	Thanh toán giá trị khối lượng hoàn thành đợt 1 công trình Sửa chữa ống mục đường Ung Văn Khiêm (từ D2 đến bãi than) Phường 25, Quận Bình Thạnh
5	0002/TD8/17CD 05/01/2017	2.398.983.833	266.400.000	3.979	Thanh toán giá trị khối lượng hoàn thành đợt 1 công trình Cải tạo hoàn thiện mạng lưới cấp nước Phường 19, Phường 21, Quận Bình Thạnh
6	0003/TD8/17CD 09/01/2017	1.921.775.407	213.600.000	2.890	Thanh toán giá trị khối lượng hoàn thành đợt 1 công trình Đầu tư thay mới ống mục Phường 28, Quận Bình Thạnh
7	0004/TD8/17CD 04/01/2017	1.123.859.948	124.800.000	2.420	Thanh toán giá trị khối lượng hoàn thành đợt 1 công trình Cải thiện mạng lưới cấp nước Phường 14, Phường 24, Quận Bình Thạnh
8	0005/TD8/17CD 19/01/2017	2.126.653.350	236.000.000	5.000	Thanh toán giá trị khối lượng hoàn thành đợt 1 công trình Sửa chữa ống mục DMA 51, Phường 12, Quận Phú Nhuận
9	0012/TD8/17CD 30/06/2017	1.424.953.916	150.000.000	2.930	Đầu tư thay mới ống mục DMA PM1000, PN1100, Phường 10&11, Quận Phú Nhuận

Stt	Hợp đồng vay	Dư nợ gốc tại 31/12/2017 VND	Nợ dài hạn đến hạn trả tại 31/12/2017 VND	Hạn mức tín dụng Triệu VND	Mục đích vay
10	0014/TD8/17CD 31/07/2017	1.229.475.990	132.000.000	2.000	Đầu tư thay mới ống mục đường Đinh Bộ Lĩnh (từ Bạch Đằng đến cầu Đinh Bộ Lĩnh) P.24, Q.Bình Thạnh
11	0016/TD8/17CD 31/07/2017	1.229.475.990	140.000.000	2.000	Đầu tư thay mới ống mục DMA 54, Phường 15, Quận Phú Nhuận

(ii) Các hợp đồng vay có chung thời hạn vay 120 tháng từ ngày giải ngân lần đầu tiên. Lãi suất 7,7%/năm cho 12 tháng đầu tiên, kể từ tháng 13 trở đi lãi suất vay điều chỉnh 6 tháng/lần. Kỳ hạn trả nợ gốc là 3 tháng/lần vào ngày 15. Các khoản vay có tài sản đảm bảo là Bất động sản đầu tư (Thuyết minh 12) và tài sản cố định hình thành từ khoản vay. Chi tiết thông tin liên quan đến các khoản vay như sau:

TT	Hợp đồng vay	Dư nợ gốc tại 31/12/2017 VND	Nợ dài hạn đến hạn trả tại 31/12/2017 VND	Hạn mức tín dụng Triệu VND	Mục đích vay
1	BH2.DN.348.13 1115 ngày 26/02/2016	9.546.315.132	1.157.416.000	11.500	Đầu tư TSCĐ cho hoạt động sản xuất kinh doanh nước sạch; Thay mới ống mục DMA số 3,4, Phường 3, Quận Bình Thạnh
2	BH2.DN.359.13 1115 ngày 23/02/2016	4.535.968.149	550.000.000	6.500	Đầu tư TSCĐ cho hoạt động sản xuất kinh doanh nước sạch; Thay mới ống mục DMA số 4,6, Phường 27 Quận Bình Thạnh
3	0034/TD8/16CD ngày 07/11/2016	3.293.887.779	387.520.000	4.000	Đầu tư TSCĐ cho hoạt động sản xuất kinh doanh nước sạch; Phát triển mạng lưới cấp nước Bình Thạnh, Phú Nhuận, Gò Vấp

21. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quý đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2016	95.000.000.000	30.204.549.299	15.462.105.148	140.666.654.447
Lợi nhuận năm trước	-	-	13.092.929.929	13.092.929.929
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	2.885.770.453	(2.885.770.453)	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	(10.340.500.000)	(10.340.500.000)
Chi cổ tức năm 2015	-	-	(1.887.758.880)	(1.887.758.880)
Tại ngày 01/01/2017	95.000.000.000	33.090.319.752	13.441.005.744	141.531.325.496
Lợi nhuận năm nay	-	-	15.814.877.654	15.814.877.654
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	1.832.375.818	(1.832.375.818)	-
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	(10.182.900.000)	(10.182.900.000)
Nợ thuế TNDN phải nộp theo Biên bản thanh tra thuế năm 2007 - 2009 (Thuyết minh 16)	-	-	(230.268.327)	(230.268.327)
Tại ngày 31/12/2017	95.000.000.000	34.922.695.570	17.010.339.253	146.933.034.823

(*) Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 số 01/NQ-GĐ-ĐHĐCĐ ngày 18/04/2017, Công ty công bố về việc phân phối lợi nhuận năm 2016 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế năm 2016	100,00	13.092.929.929
Trích quỹ đầu tư phát triển	14,00	1.832.375.818
Trích quỹ khen thưởng	21,00	2.750.000.000
Trích quỹ thường ban quản lý, điều hành	3,82	500.000.000
Thù lao HĐQT và Ban kiểm soát	2,16	282.900.000
Chi trả cổ tức (bằng 7% vốn điều lệ)	50,79	6.650.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối	8,23	1.077.654.111

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2017 VND	Tỷ lệ %	01/01/2017 VND	Tỷ lệ %
Tổng Công ty cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV	48.650.000.000	51,21%	48.650.000.000	51,21%
Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh (REE)	19.046.880.000	20,05%	19.046.880.000	20,05%
Ngân hàng TMCP Đông Á	9.500.000.000	10,00%	9.500.000.000	10,00%
Các cổ đông khác	17.803.120.000	18,74%	17.803.120.000	18,74%
	95.000.000.000	100%	95.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	95.000.000.000	95.000.000.000
Vốn góp cuối năm	95.000.000.000	95.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
Cổ tức, lợi nhuận chia từ lợi nhuận kỳ trước	6.650.000.000	6.650.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.500.000	9.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.500.000	9.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	9.500.000	9.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.500.000	9.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	9.500.000	9.500.000

Mệnh giá cổ phiếu là 10.000 VND/ cổ phiếu.

e) Các quỹ Công ty

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Quỹ đầu tư phát triển	34.922.695.570	33.090.319.752
	34.922.695.570	33.090.319.752

22. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2017 VND	Năm 2016 (Phân loại lại) VND
Doanh thu bán nước	470.534.545.825	446.577.778.179
Doanh thu gắn mới, lắp đặt đồng hồ nước	3.875.117.865	3.800.456.636
Doanh thu thi công công trình xây dựng cơ bản	1.041.807.513	-
Doanh thu thiết kế, tư vấn giám sát, QLDA	3.758.213	-
Doanh thu bán vật tư ngành nước	-	207.614.388
	475.455.229.416	450.585.849.203

23. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

	Năm 2017 VND	Năm 2016 (Phân loại lại) VND
Giá vốn bán nước	299.303.363.211	264.559.533.408
Giá vốn gắn mới, lắp đặt đồng hồ nước	2.867.349.208	2.390.324.407
Giá vốn công trình xây dựng cơ bản	456.573.184	-
Giá vốn bán vật tư ngành nước	-	120.359.344
	302.627.285.603	267.070.217.159

24. Chi phí bán hàng

	Năm 2017 VND	Năm 2016 (Phân loại lại) VND
Chi phí nhân viên	39.765.036.190	32.258.593.459
Chi phí vật tư, nhiên liệu	12.849.938.367	17.155.927.918
Khấu hao TSCĐ	24.433.650.354	17.849.555.866
Chi phí dịch vụ mua ngoài (*)	30.882.668.866	53.428.998.912
Chi phí khác	3.359.448.564	5.350.234.139
<i>Trong đó:</i>		
<i>Chi phí thuê tuyến ống cấp 3 của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV (**)</i>	2.905.988.292	3.758.253.513
	111.290.742.341	126.043.310.294

(*) Chi phí dịch vụ mua ngoài là chi phí sửa chữa lớn tuyến ống cấp nước đã hoàn thành nghiệm thu trong năm 2017.

(**) Thuê tài sản hoạt động theo Hợp đồng thuê số 2781/HĐ-TCT-KTTC ngày 26/05/2017 và Phụ lục hợp đồng số 7407/PLHĐ-TCT-KTTC ngày 29/12/2017 ký với Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH MTV. Hợp đồng thuê tài sản hoạt động cho giai đoạn từ 01/01/2017 đến 31/12/2017 và được thỏa thuận thuê lại hàng năm.

25. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	23.556.823.871	24.994.901.389
Chi phí đồ dùng văn phòng	217.338.864	914.131.848
Khấu hao TSCĐ	2.163.558.810	2.182.424.608
Thuế, phí và lệ phí	1.161.550.277	711.087.750
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	425.101.399	133.708.977
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.587.198.572	2.271.190.685
Chi phí bằng tiền khác	14.855.775.388	13.961.782.664
<i>Trong đó:</i>		
<i>Chi phí du lịch</i>	<i>1.113.925.109</i>	<i>1.197.413.284</i>
<i>Chi phí đồng phục</i>	<i>1.705.000.000</i>	<i>1.715.000.000</i>
<i>Chi phí bảo hiểm nhân thọ</i>	<i>2.065.500.000</i>	<i>2.160.250.000</i>
<i>Chi phí khám sức khỏe</i>	<i>371.135.000</i>	<i>389.185.000</i>
<i>Dịch vụ bảo vệ</i>	<i>304.800.000</i>	<i>266.200.000</i>
<i>Bảo trì, bảo dưỡng thiết bị</i>	<i>1.252.700.000</i>	<i>392.759.636</i>
<i>Thiết bị đo chỉ số nước bằng giao tiếp không dây</i>	<i>539.520.000</i>	<i>-</i>
<i>Chi phí hội nghị thi đua ngành nước tại Quy Nhơn</i>	<i>1.165.190.914</i>	<i>-</i>
<i>Chi phí phúc lợi khác cho nhân viên</i>	<i>897.689.463</i>	<i>500.202.593</i>
<i>Chi phí tiếp khách</i>	<i>1.382.485.953</i>	<i>275.181.617</i>
<i>Khác</i>	<i>4.057.828.949</i>	<i>7.065.590.534</i>
	45.967.347.181	45.169.227.921

26. Thu nhập khác

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Thu phí mở niêm phong đồng hồ nước	285.688.414	236.903.734
Thanh lý nhượng bán tài sản cố định	53.656.365	389.318.182
Cho thuê tài sản	1.010.827.636	890.507.305
Thu bồi thường di dời tuyến ống cấp nước đường ống CN trong phạm vi Nâng cấp mở rộng đường Phan Văn Trị (Cầu Hàng - Tân Sơn Nhất - Bình Lợi)	1.484.672.000	328.051.257
Kiểm định đồng hồ nước	11.885.118	21.281.808
Phải trả khác về phòng cháy chữa cháy thực tế không phải trả các Công ty	1.270.691.469	-
Vật tư thừa các công trình đã quyết toán	47.713.153	-
Thu nhập từ khoản ứng trước của nhà thầu thi công cống thoát nước thành phố	-	730.623.397
Thu nhập từ bán hồ sơ thầu	-	75.454.550
Thu nhập khác	48.229.254	119.060.665
	4.213.363.409	2.791.200.898

30. Chi phí theo yếu tố

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Nước đầu vào	299.303.363.211	264.559.533.408
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	12.707.873.405	20.580.743.517
Chi phí nhân công	63.354.537.869	57.253.494.848
Chi phí khấu hao tài sản cố định	26.601.899.878	20.099.767.646
Chi phí dịch vụ mua ngoài	35.819.024.685	56.411.277.347
Chi phí khác bằng tiền	18.640.325.351	19.312.016.803
	456.427.024.399	438.216.833.569

31. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	44.099.494.194	-	7.894.859.917	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	12.665.690.166	(1.719.926.896)	12.512.033.374	(1.294.825.497)
Các khoản cho vay	8.000.000.000	-	8.000.000.000	-
	64.765.184.360	(1.719.926.896)	28.406.893.291	(1.294.825.497)
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			37.908.489.623	20.358.094.378
Phải trả người bán, phải trả khác			74.876.398.091	43.711.318.772
			112.784.887.714	64.069.413.150

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty là rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công

32. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

33. Báo cáo bộ phận

Lĩnh vực cung cấp nước sạch chiếm trên 90% tỷ trọng toàn bộ hoạt động của Công ty; toàn bộ hoạt động của Công ty đều diễn ra trên khu vực thành phố Hồ Chí Minh. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

34. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Trong năm Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Giao dịch	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Tổng công ty	Công ty mẹ	Mua nước sạch	299.303.363.211	264.559.533.408
Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV		Mua vật tư	1.833.164.000	8.748.592.533
		Mua tài sản cố định	-	1.947.468.151
		Thuê tài sản hoạt động	2.905.988.292	3.758.253.513
		Chia cổ tức	3.405.500.000	3.405.500.000
		Cho thuê tài sản	-	26.507.305
		Nhận tiền thưởng từ quỹ KTPL của Tổng Công ty	96.820.000	53.030.000
Công ty CP Cơ Khí Công Trình cấp nước	Công ty liên kết của Công ty mẹ	Mua nguyên vật liệu	244.309.885	222.363.000

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	Mối quan hệ	Khoản mục	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Tổng công ty	Công ty mẹ	Phải trả mua nước sạch	34.542.116.703	11.426.002.434
Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV		Phải trả mua tài sản cố định	-	2.142.214.966
		Phải trả thuê tài sản hoạt động	1.881.373.383	1.031.298.032
		Người mua ứng trước	128.267.561	128.267.561
		Phải thu khác	-	614.974.052
Công ty CP cơ khí công trình cấp nước CN TCT Cấp Nước Sài Gòn - TNHH MTV - XN Truyền Dẫn Nước Sạch	Công ty liên kết của Công ty mẹ	Phải trả mua nguyên vật liệu	461.280.373	192.539.499
	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ	Phải thu công trình xây dựng cơ bản	219.417.423	219.417.423



Thu nhập của Ban Giám đốc trong năm như sau:

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT	3.150.427.392	3.448.562.776
Trong đó:		
- Thu nhập của Giám đốc	622.039.111	721.200.599
	3.150.427.392	3.448.562.776

35. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Trong đó, chúng tôi đã thuyết minh lại chỉ tiêu phải trả khác của Bảng cân đối kế toán như sau:

Mã số	Chỉ tiêu	01/01/2017 (Trước phân loại lại) VND	01/01/2017 (Phân loại lại) VND	Chênh lệch VND
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				
132	6. Phải trả ngắn hạn khác	2.949.099.728	4.532.905.528	1.583.805.800
151	1. Phải trả dài hạn khác	2.293.829.650	710.023.850	(1.583.805.800)

Mã số	Chỉ tiêu	Năm 2016 (Trước phân loại lại) VND	Năm 2016 (Phân loại lại) VND	Chênh lệch VND
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH				
11	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	451.632.906.520	450.585.849.203	(1.047.057.317)
26	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	1.047.057.317	-	(1.047.057.317)
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	264.710.913.434	267.070.217.159	2.359.303.725
20	5. Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	185.874.935.769	183.515.632.044	(2.359.303.725)
25	8. Chi phí bán hàng	128.402.614.019	126.043.310.294	(2.359.303.725)

36. Phê duyệt Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính này đã được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 23 tháng 03 năm 2018.



Nguyễn Văn Đăng
Giám đốc

Hoàng Văn Hùng
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Quỳnh Diệp
Người lập biểu

TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 03 năm 2018